

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHAN THỊ HỘI

TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO QUA TỨ DIỆU ĐỀ
VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

Chuyên ngành: CNDVBC & CNDVLS

Mã số: 62.22.80.05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

Hà Nội – 2015

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Hoàng Thị Thơ
2. PGS.TS. Đặng Thị Lan

Phản biện:

.....

Phản biện:

.....

Phản biện:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp cơ sở trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn vào hồi.....giờ..... ngày..... tháng.....năm 2015

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN
QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phan Thị Hội (2011), “Vấn đề giải thoát giác ngộ qua Tứ Diệu Đế”, *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo* (7), tr. 41
2. Phan Thị Hội (2013), “Tứ Diệu Đế và vấn đề xây dựng đạo đức trong xã hội hiện đại”, *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo* (2), tr. 26
3. Phan Thị Hội (2013), “Phật giáo với vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (78), tr. 47

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Phật giáo ngày nay đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử phát triển và hội nhập, trở thành một trong những tôn giáo lớn trên thế giới với số lượng tín đồ đông đảo, hoạt động Phật sự phong phú, đa dạng đang ngày càng thâm nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội ngoài đạo. Các nhà sư một mặt tập trung tham cứu Phật pháp khai thác những mặt tích cực của lý luận, tư tưởng Phật giáo có thể phát triển hơn nữa Phật giáo trong bối cảnh hiện đại, mặt khác đồng thời tham gia các hoạt động xã hội, đưa Phật giáo đến gần với các nhu cầu thiết thực mà đời sống xã hội hiện đại còn khổ đau đang tìm kiếm hướng giải quyết.

Trong Phật giáo, Tứ Diệu Đế đóng vai trò cơ sở, nền tảng cho toàn bộ hệ thống giáo lý từ nguyên thủy cho đến các nhánh phái hiện đại nhất của nó. Hầu như không có nghiên cứu nào về Phật giáo từ góc độ tôn giáo học hay Phật học hoặc khoa học xã hội về tôn giáo có thể bỏ qua Tứ Diệu Đế. Thậm chí các nghiên cứu về tư tưởng triết học-tôn giáo Ấn Độ cổ cũng từ nghiên cứu Tứ Diệu Đế có thể thấy được sự tiếp nối, kế thừa và phát triển liên tục của tư tưởng Ấn Độ như một chỉnh thể thống nhất với những vấn đề có tính truyền thống. Hơn nữa, khi so sánh tư duy và văn hóa Đông-Tây, nếu khai thác các thành tựu của Ấn Độ sẽ thấy Phật giáo là một ứng viên điển hình đại diện cho phương Đông trên nhiều phương diện mà Tứ Diệu Đế chính là một trong những điểm sáng đầy sức thuyết phục đối với các học giả phương Tây.

Được du nhập vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu công

nguyên, Phật giáo đã sớm dung hợp với các giá trị văn hóa truyền thống, hình thành nên Phật giáo mang màu sắc Việt Nam. Sự dung hợp này đã được nhiều học giả trong và ngoài nước cũng như học giả trong và ngoài Phật giáo đóng góp nhiều thành tựu, song phân tích sự dung hợp đó ở Việt Nam từ tiếp cận vấn đề triết học của Tứ Diệu Đế vẫn sẽ là một đóng góp thêm cho triết học Phật giáo nói chung và cho lịch sử triết học Phật giáo Việt Nam nói riêng từ góc độ lý luận cũng như thực tiễn.

Phật giáo Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử đã để lại nhiều đóng góp đáng kể cho dân tộc trên nhiều lĩnh vực khác nhau như đạo đức, văn hóa, nghệ thuật, nếp sống, nếp tư duy của người Việt. Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước từ những ngày đầu và đến nay đã trở thành một tôn giáo truyền thống của người Việt Nam. Ngày nay, Phật giáo ngày càng phát huy các giá trị tích cực của nó trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội trong bối cảnh hiện đại của nền kinh tế thị trường và toàn cầu hóa. Có thể nói, Tứ Diệu Đế và tư tưởng triết học của Phật giáo qua Tứ Diệu Đế chiếm vị trí quan trọng trong các ảnh hưởng của nó đến đời sống xã hội của người Việt Nam. Nhiều giá trị tư tưởng tích cực của Tứ Diệu đế đã và đang được người Việt Nam tiếp tục phát huy trong đời sống thực tiễn.

Hôm nay, trước yêu cầu xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước, việc nghiên cứu, khai thác các giá trị của Phật giáo từ góc độ triết học sẽ là một đóng góp có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Với những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài “*Triết học Phật giáo qua Tứ Diệu đế và ý nghĩa của nó*” làm luận án tiến sĩ Triết học.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1 Mục đích

Mục đích của luận án là làm rõ tư tưởng triết học của Phật giáo qua tiếp cận nghiên cứu về Tứ Diệu Đế, từ đó làm rõ các ý nghĩa của các tư tưởng triết học trong đó đối với sự phát triển của Phật giáo nói chung và ở Phật giáo Việt Nam nói riêng.

2.2 Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau đây:

- Khái quát lịch sử vấn đề Tứ Diệu Đế trong bối cảnh tư tưởng Ấn Độ cổ đại và sự ra đời giáo lý Phật giáo

- Phân tích nội dung tư tưởng triết học Phật giáo qua các phạm trù cơ bản của Tứ Diệu Đế

- Nêu các ý nghĩa triết học - tôn giáo của Tứ Diệu Đế đối với Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam hiện nay

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp luận

Luận án dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để nghiên cứu một học thuyết cơ bản của Phật giáo từ góc độ triết học – tôn giáo. Đồng thời vận dụng quan điểm của Đảng, nhà nước Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và về giá trị của tôn giáo trong xây dựng bản sắc văn hóa Việt Nam.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án là các phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội và của chuyên ngành triết học như lôgic – lịch sử, phân tích – tổng hợp, quy nạp – diễn dịch... Luận án đồng thời được thực hiện trên cơ sở vận dụng

kết hợp liên ngành Triết học- tôn giáo, Tôn giáo học, đạo đức học tôn giáo, văn hóa học tôn giáo, sử học tôn giáo.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là Tư tưởng triết học Phật giáo qua phân tích nội dung Tứ Diệu Đế.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án chủ yếu thông qua các văn bản kinh điển đã được dịch sang tiếng Việt và chú giải về Tứ Diệu Đế và các thành tựu nghiên cứu đi trước có liên quan đến Tứ Diệu Đế.

5. Đóng góp mới của luận án

- Luận án góp phần khái quát nội dung tư tưởng triết học Phật giáo qua Tứ Diệu Đế từ hướng tiếp cận Triết học - tôn giáo

- Luận án góp phần đánh giá tư tưởng triết học Phật giáo qua Tứ Diệu Đế trong lịch sử phát triển Phật giáo nói chung và đối với Phật giáo Việt Nam nói riêng.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy về Phật giáo nói chung và về tư tưởng triết học -tôn giáo của Phật giáo nói riêng ở trong và ngoài nước. Ngoài ra luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho công tác tổ chức quản lý tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án gồm 4 chương, 12 tiết.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình về lịch sử Phật giáo nói chung

Hiện nay có rất nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Ấn Độ như: *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ* của E.Conze (Người dịch: Hạnh Viên, Nxb Phương Đông (2007); *Lược sử Phật giáo Ấn Độ* của Thích Thanh Kiểm (1995) do Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm; *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ* (2008) của Pháp sư Thánh Nghiêm do Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành; *Lịch sử văn minh Ấn Độ* (1971) của W.Durant xuất bản. Nói chung các tác giả đã khái quát về đất nước Ấn Độ trên các phương diện lịch sử, đời sống, khoa học, nghệ thuật. Các tác giả cũng đã tóm tắt tiểu sử, lời dạy và những ngày cuối cùng của Phật Thích Ca. Trong đó tư tưởng cơ bản của Phật giáo đã được tác giả chỉ rõ: Tứ Diệu Đế, Thập Nhị nhân duyên, Ngũ giới, thập thiện, Bát chánh đạo....

1.2. Các công trình về tư tưởng Tứ Diệu Đế

Trước hết phải kể đến một số lượng lớn các kinh điển Phật giáo đã được dịch sang tiếng Việt, đó là nguồn tư liệu từ các kinh điển gốc có đề cập đến nội dung Tứ Diệu Đế:

Một loạt các kinh điển trên đây có chứa nội dung về Tứ Diệu Đế đã cho thấy tầm quan trọng của Tứ Diệu Đế trong tư tưởng Phật giáo. Với các bài kinh giảng về các sự việc, sự vật rất cụ thể, Đức Phật đã xác định rõ tầm quan trọng của giáo lý Tứ Đế. Ngài từng dạy rằng hiểu biết về Tứ Diệu Đế đồng nghĩa với việc đạt được mục tiêu của sự tu tập Phật giáo. Ngài nhấn mạnh do việc không thấu triệt bốn

chân lý cao quý này mà con người phải lăn trôi mãi trong dòng sinh tử luân hồi. Do đó, nói đến Tứ Thánh Đế bao gồm Khổ, Tập, Diệt, Đạo nhưng thực ra Đức Phật chỉ xác quyết dạy một điều duy nhất đó và chân lý về sự Khổ và sự diệt Khổ.

1.3. Các công trình về ảnh hưởng của Tứ Diệu Đế đến con người Việt Nam

Liên quan đến vấn đề này có thể kể tên các công trình nghiên cứu sau: *Việt Nam Phật giáo sử luận* (1992) của Nguyễn Lang, Nxb Văn học, Hà Nội; *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* (1999) của Nguyễn Duy Hinh, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội; *Đại cương triết học Phật giáo* (2002) của Nguyễn Hùng Hậu, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội; *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (2005) của Lê Mạnh Thát, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh,... các công trình này đều có trực tiếp hoặc gián tiếp bàn về ảnh hưởng của Tứ Diệu Đế như một nội dung chính của Phật giáo đến Phật giáo Việt Nam và con người Việt Nam

1.4. Khái niệm, thuật ngữ công cụ dùng trong luận án

- *Thế giới quan Phật giáo*: là thế giới quan chuyên khởi không tách rời con người với vũ trụ, là hệ thống quan niệm nhằm giải đáp những vấn đề về nguồn gốc, sự vận động và quy luật phổ biến của vũ trụ và con người.

- *Nhân sinh quan Phật giáo*: là những lời giải đáp hay biện minh về "vấn đề cuộc sống" để giải đáp các băn khoăn, thắc mắc của con người như: mình do đâu mà có? Sự hiện diện của mình trên cõi đời này như thế nào? Hoàn cảnh của mình sống như thế nào? Tức là về nguồn gốc, ý nghĩa và mục đích cuộc đời con người.

- *Tứ Diệu Đế*: là cách dịch của người Hán, từ nguyên gốc Phạn ngữ là *Catuariyasacca*. Cũng nhiều cách gọi khác là Tứ Chân đế, Tứ Thánh đế, Tứ Đế. *Tứ* là số từ bốn; *Diệu* là tuyệt vời, khéo, hay,

diệu dụng, mâu nhiệm; *Đế* là lời nói vững chắc, chắc thật, là chân ngôn, lời nói luôn đúng với chân lý. Tứ Diệu đế là bốn điều chắc thật, diệu dụng giúp người tu hành có thể từ tối tăm, mê mờ, đi dần đến quả vị giác ngộ một cách chắc thật, như ngọn đuốc thiêng có thể soi đường cho người bộ hành đi trong đêm tối đến đích.

Ngoài ra còn có các khái niệm cơ bản khác như Khổ, Giải thoát, Vô thường, Vô ngã, Thuyết nhân quả, Thập nhị nhân duyên.

Tiểu kết chương 1

Có thể nói, các công trình nghiên cứu đi trước đều trực tiếp hoặc gián tiếp, ở các mức độ và khía cạnh khác nhau đề cập đến Tứ Diệu Đế. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu chủ yếu tiếp cận thuyết Tứ Diệu Đế từ phương diện giáo lý mà ít tiếp cận từ góc độ Triết học. Cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về thuyết Tứ Diệu Đế cũng như ảnh hưởng của tư tưởng này đến đời sống văn hóa tinh thần của người Việt. Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa thành quả nghiên cứu của các công trình đi trước, luận án tiếp tục đi sâu các mảng nghiên cứu còn bỏ ngỏ như:

Trong chương 2 sẽ khái lược tiền đề tư tưởng Ấn Độ cho tư tưởng Tứ Diệu Đế của Phật giáo.

Trong chương 3 sẽ làm sáng tỏ các nội dung tư tưởng triết học Phật giáo hàm chứa trong Tứ Diệu Đế.

Trong chương 4 sẽ phân tích ảnh hưởng của tư tưởng này đối với đời sống tinh thần của con người Việt Nam trong bối cảnh của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

Chương 2. TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ TỨ ĐIỀU ĐỀ

2.1. Tiền đề tư tưởng của Phật giáo

2.1.1 Phật giáo khởi đầu một lựa chọn tư tưởng mới

Phật giáo ra đời như là một trào lưu tư tưởng tôn giáo mới chống lại những áp bức, bóc lột, bất bình đẳng giai cấp của Bà La Môn giáo trong xã hội Ấn Độ cổ đại, đáp ứng mong mỏi của đông đảo quần chúng thuộc các đẳng cấp xã hội bị áp bức. Khởi nguồn của Phật giáo cũng tựa như các tôn giáo khác trong lịch sử, đều là sự phản ánh hiện thực xã hội, từ những phong trào xã hội có tính cách mạng với những con người hiện thực và những cá nhân cấp tiến đấu tranh vì sự giải phóng con người khỏi những áp bức, bất công trong hiện thực ấy.

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội Ấn Độ lúc đó, Phật giáo là sự khởi đầu cho một lựa chọn mới tuy chỉ là ước mơ lý tưởng, nhưng có ý nghĩa chỗ dựa tinh thần cho quần chúng nhân dân bị áp bức, bóc lột, những người đã mất niềm tin trong xã hội hiện thực lúc đó và hướng tới mong muốn, khát vọng về một xã hội bình đẳng, tự do, về một cuộc sống tốt đẹp hơn trong tương lai.

2.1.2. Các hệ thống tư tưởng và tôn giáo Ấn Độ tiền Phật giáo

Là một trong những cái nôi lớn của văn minh phương Đông, Ấn Độ là một quốc gia có truyền thống triết học và tôn giáo lâu đời. Tư tưởng triết học và tôn giáo của người Ấn rất độc đáo và đa dạng, thể hiện năng lực tư duy độc đáo với những triết lý cao siêu. Tiền đề cho sự ra đời của Phật giáo thể hiện trong các bộ kinh lớn có tính truyền thống như *kinh Veda* và *Upanisad*, cũng như hệ thống tư tưởng triết học chính thống (gồm sáu phái chính thống) của Ấn Độ cổ đại.

Có thể nói rằng, các trào lưu tư tưởng và tôn giáo đó đã ảnh

hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với sự ra đời của Phật giáo và nội dung giáo lý Tứ Diệu Đế của nó.

Phật giáo kế thừa tư tưởng của *Upanisad* cho rằng ý chí, cảm giác, ham muốn dục vọng là cái thúc giục con người hành động để thỏa mãn ham muốn và dục vọng ấy. Điều này tạo nên nghiệp báo, khiến linh hồn không được trở về với Brahma mà cứ truyền từ kiếp này sang kiếp khác, bị giam cầm trong thể xác đời này đến đời khác gọi là “luân hồi”. Để được giải thoát, con người phải tu luyện thân tâm, làm tốt lễ nghi và phục tùng Brahma khi đó linh hồn cá nhân mới hòa nhập được vào linh hồn bất tử của vũ trụ tối cao.

Mặt khác, Phật giáo cũng kế thừa tư tưởng *Veda* khi thừa nhận có kiếp luân hồi, tuy nhiên Phật giáo phủ định tồn tại linh hồn và những con đường giải thoát nhờ dựa vào thần quyền tối cao của Bàlamôn. Phật giáo cũng vừa phê phán vừa kế thừa những quan niệm của Bàlamôn giáo về “kiếp”, “nghiệp”, “luân hồi”, “vô minh”, “sắc”, “dục” khi xây dựng triết lý Tứ Diệu Đế.

Phật giáo ra đời cũng trên cơ sở kế thừa và tiếp thu tư tưởng của sáu trường phái triết học chính thống của Ấn Độ cổ.

2.2. Giáo lý cơ bản của Phật giáo và Tứ Diệu Đế

2.2.1. Khái lược hệ thống giáo lý cơ bản của Phật giáo và vị trí của Tứ Diệu Đế

Toàn bộ hệ thống giáo lý cơ bản của Phật giáo tập hợp thành *Tam Tạng Kinh (Tripitaka)*. *Tam Tạng* kinh điển Phật giáo được chia làm 3 loại gồm Kinh, Luật và Luận. Cả ba tạng này đều phản ánh tư tưởng Tứ Diệu Đế như cốt lõi của giáo lý Phật giáo.

Qua quá trình lịch sử phát triển, Phật giáo chia thành các nhánh, tông phái, chi phái rất đa dạng, song Tam tạng kinh điển Phật

giáo không thay đổi nhiều. Tuy nhiên, cũng có sự phân biệt thành kinh điển Phật giáo Nguyên thủy, kinh điển Phật giáo Đại thừa... Tứ Diệu Đế trong Kinh tạng là những bài thuyết pháp của Đức Phật đóng vai trò là giáo lý gốc, cốt lõi của tư tưởng triết học Phật giáo. Tứ Diệu Đế trong *Luật tạng* chính là những giới luật nhằm cụ thể hóa việc thực hành Tứ Diệu Đế bằng hành vi đạo đức, những yêu cầu đảm bảo cho nội dung của Tứ Diệu Đế được thực thi để có thể đạt tới giải thoát và bảo vệ tăng đoàn Phật giáo được phát triển lành mạnh. Trong *Luận tạng*, nội dung chính vẫn không thể xa rời những bàn luận, chú giải, thuyết minh hay đánh giá của các đệ tử Phật về những nội dung trong Tứ Diệu Đế. Như vậy, khi nghiên cứu toàn bộ hệ thống giáo lý của Phật giáo trên những vấn đề về thế giới, nhân sinh, đạo đức, niềm tin... tất yếu phải gắn với những giáo thuyết chủ yếu của Tứ Diệu Đế. Đó là nội dung hết sức quan trọng, được hình thành và có mối quan hệ chặt chẽ với các giáo thuyết khác tạo nên một hệ thống thống nhất của giáo lý Phật giáo.

2.2.2. Lịch sử, nguyên nhân, nội dung, cấu trúc Tứ Diệu Đế trong hệ thống giáo lý Phật giáo

Trong lịch sử hình thành giáo lý của Phật giáo, Tứ Diệu Đế được ghi nhận một cách rõ ràng trong hầu hết các sử liệu trong và ngoài Phật giáo rằng, đó là nội dung chính trong lần thuyết pháp đầu tiên của đức Phật cho những đệ tử đầu tiên của đức Phật.

Tứ Diệu Đế là sự phát hiện và tổng kết thực trạng hiện hữu bất như ý của con người, về nguyên nhân của nó nói chung, và đồng thời nêu bật khả năng và phương pháp cho phép tự thân con người có thể giải quyết vấn đề khổ mà thực tiễn mang đến (nghĩa là thực trạng, nguyên nhân và hậu quả; cứu cánh và phương tiện; đau khổ và hạnh

phúc; mê và ngộ; thiên đường và địa ngục; Đức Phật và chúng sanh; sanh tử và Niết Bàn, ...). Tất cả đều phụ thuộc vào trình độ nhận thức (tuệ) và đạo đức (thân, khẩu, ý) của con người với chính mình và trong quan hệ với tự nhiên và xã hội. Chính con người có thể tạo địa ngục cho chính mình và ngược lại cũng có thể tạo thiên đường cho chính mình. Nhân quả là hai mặt đồng tồn tại của một thực tại người, đó là mâu thuẫn biện chứng diễn ra trong quá trình tồn tại và đấu tranh thống nhất giữa các mặt đối lập: khổ – giải thoát, liên tục vận động và phát triển của tự thân sự sống của tự nhiên, xã hội con người trong quan hệ tương tác giữa chúng. Nói theo thuật ngữ Phật giáo, đó là Nhân quả thế gian (Khổ Đế - Tập Đế) và nhân quả xuất thế gian (Diệt Đế - Đạo Đế), tức là bốn Đế trong giáo lý Tứ Diệu Đế.

Tiểu kết chương 2

Tóm lại, trong chương 2 của luận án, ưu điểm của hệ thống triết học thời kỳ này luôn có sự phân định rõ ràng thành hai hệ thống tư tưởng chính thống và tư tưởng phi chính thống, căn cứ dựa trên kinh điển Veda và Upanisad. Mặt khác, thời kỳ tiền Phật giáo, các hệ tư tưởng này đều mang ý nghĩa bảo vệ cho trật tự phân biệt đẳng cấp hà khắc của xã hội Ấn Độ cổ đại. Bởi vậy, Phật giáo đã tiếp thu những tiền đề tư tưởng của sáu trường phái (dasanas) chính thống và sáu phái Lục sư ngoại đạo để tạo cơ sở cho mình trở thành một sự lựa chọn khởi đầu cho hệ tư tưởng mới. Những tư tưởng đó được thể hiện thông qua hệ thống giáo lý cơ bản của đạo Phật mà đặc biệt quan trọng nhất đó là giáo thuyết về Tứ Diệu Đế. Với Tứ Diệu đế, Phật giáo đã giải quyết vấn đề Khổ của con người nội tâm một cách rõ ràng, trên cơ sở giáo thuyết về khổ và con đường thoát khổ. Tứ Diệu đế cũng là giáo lý căn bản mà bất kỳ một người xuất gia học Phật dù thuộc hệ phái nào đều phải biết tới và tu tập theo để mong cầu giải thoát, chứng ngộ Niết bàn.

Chương 3. PHẠM TRỪ CƠ BẢN CỦA PHẬT GIÁO QUA TỨ DIỆU ĐỂ

3.1. Phạm trừ “Khổ” trong Tứ Diệu Đế

3.1.1 Bản chất của Khổ

Khổ là điểm khởi đầu và thoát khổ là mục đích cuối cùng của toàn bộ giáo lý Phật. Đặc trưng về “khổ” trong đạo Phật là hoàn cảnh của những hoàn cảnh, là chân trời của những chân trời, nghĩa là một toàn thể viên dung mọi hình thái hiện hữu của chúng sinh.

Trong hệ thống giáo lý của Đức Phật, phạm trừ Khổ cũng được triển khai nhất quán với nguyên lý Duyên khởi. Hiểu rõ duyên khởi là hiểu rõ sự thật về sinh diệt của các pháp, nhận thức đúng các vấn đề liên quan như nhân quả, nghiệp báo luân hồi, và có một cái nhìn tích cực, khả thi trên con đường truy tìm chân lý, loại trừ tính tiêu cực thần quyền, loại bỏ tư tưởng tà kiến chấp thường hay tà kiến chấp đoạn.

3.1.2. Các dạng thức đau khổ

Khổ là phạm trừ nền tảng cho thuyết Tứ diệu đế nói riêng và triết lý – tư tưởng Phật giáo nói chung. Khi xét về các cấp độ đau khổ, Phật giáo cho rằng có ba cấp độ chính sau đây:

Thứ nhất là Khổ khổ: Phật giáo cho rằng các nỗi khổ về sinh, già, bệnh và chết (sinh, lão, bệnh, tử) chính là các nền tảng của đời sống trong luân hồi.

Thứ hai, Khổ do vô thường

Thứ ba, Khổ do nhân duyên.

Còn khi xét về hình thức của đau khổ thì có các dạng thức sau đây: Sinh khổ, Lão khổ, Bệnh khổ, Tử khổ, Ái biệt ly khổ, Oán tăng hội khổ, Cầu bất đắc khổ, Ngũ uẩn xí thịnh khổ.

3.2 Phạm trừ “Tập” trong Tứ Diệu Đế

3.2.1. Mười nguyên nhân phiền não căn bản

Tập Đế (Đế thứ hai) vận dụng nguyên lý Duyên khởi để tổng kết các nguyên nhân sinh ra khổ và khẳng định Vô minh là nguồn gốc đầu tiên (vô minh chỉ cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp).

Theo thuyết Duyên khởi thì có nhiều nguyên nhân sinh ra phiền não (Khổ) của con người. Khởi đầu từ Vô minh rồi đến *tham ái*, do tham ái mà *chấp thủ*, bám víu vào các đối tượng của tham ái. Sự khao khát về dục lạc dẫn đến khổ đau, bởi vì lòng khao khát ấy không bao giờ thỏa mãn. Do không thấy rõ nên sinh tâm *tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ* và *giới cầm thủ*. Do không thấy rõ mới lầm tưởng rằng “cái tôi” là quan trọng, là cái có thực cần phải bám víu, củng cố và thỏa mãn nhu cầu của cái tôi. *Tham, sân, si* còn gọi là *Tam độc*, là ba thứ phiền não căn bản, là nguyên nhân nảy sinh vô số phiền não mà trong kinh điển thường gọi là tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não. Tựu trung lại, có thể quy về 10 nguyên nhân sinh ra phiền não của con người

3.2.2. Thập nhị nhân duyên

Tập Đế được diễn giải một cách lôgic và cụ thể thành thuyết Thập nhị nhân duyên (mười hai nguyên nhân dẫn đến biển khổ trong các kiếp). Thập nhị nhân duyên nói về tiến trình vòng luân hồi sinh tử của con người. Giáo lý này phân tích chân thực nguồn gốc của mọi đau khổ và sinh tử luân hồi, và hướng đến mục đích cứu chúng sinh thoát ra khỏi các khổ não của đời sống, chứ không giải thích những bí ẩn liên quan đến nguồn gốc cùng tột của vũ trụ. Nói về điều này, các kinh điển Phật giáo đề cập một cách hệ thống thành chuỗi

12 nguyên nhân, bao gồm: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Lục xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử. Mỗi chi phần của Thập nhị nhân duyên đều vừa đồng thời là nhân, vừa là quả nên chúng phụ thuộc và liên quan lẫn nhau

3.3. Phạm trừ “Diệt” trong Tứ Diệu Đế

3.3.1. “Diệt” trong mối quan hệ với “Giải thoát”

Diệt được hiểu là chấm dứt, là dập tắt. Trong quan niệm của Phật giáo, Diệt Đế là chân lý nói về sự giải thoát hay chấm dứt, dập tắt phiền não, dập tắt mọi nguyên nhân đưa đến đau khổ. “Diệt” trong Diệt Đế đồng nghĩa với Giải thoát, với Niết bàn (Nirvana). Diệt được xem là phạm trừ cơ bản mà kinh điển, trường phái Phật giáo nào cũng nhắc đến như vấn đề trọng tâm của Tứ Diệu Đế. Theo Phật giáo, khi con người xóa bỏ, diệt trừ được các nguyên nhân gây ra đau khổ thì cũng đồng thời đạt đến trạng thái giác ngộ, giải thoát. Do đó, khi nói đến phạm trừ Diệt không thể không nói đến phạm trừ Giải thoát. Đây là hai phạm trừ nằm trong mối liên hệ biện chứng, tương hỗ với nhau, góp phần làm nổi bật triết lý Tứ Diệu Đế.

Phật giáo quan niệm rằng con người hoàn toàn có khả năng tự tận diệt được ái dục, phá được chấp ngã, xóa bỏ được vô minh. Và khi con người giải thoát được các ràng buộc mê chấp thì sẽ đạt tới cảnh giới Niết bàn (Sanskrit:Nirvana, Pali: Nibhana). Niết bàn trong Phật giáo không phải là thiên đường như Thiên Chúa giáo, mà là một trạng thái tâm linh hoàn toàn thanh thản, yên tĩnh, sáng suốt, không vọng động, diệt ái dục, xóa bỏ vô minh, chấm dứt mọi khổ đau, phiền não.

3.3.2. Cảnh giới hữu dư Niết bàn và Vô dư Niết bàn

Gắn liền với giải thoát, Phật giáo đề cập tới hai hình thức cơ

bản của Niết Bàn: *Hữu dư Niết bàn* và *Vô dư Niết bàn*.

- *Hữu dư Niết bàn* là Niết bàn tương đối, Niết bàn tại thế. Đó là Niết bàn đạt được khi thể xác vẫn còn tồn tại nhưng tâm đã thoát khỏi vòng luân hồi bất tận. Người đó tuy còn sống nhưng mọi phiền não đã được diệt, ba nọc độc tham - sân - si đã tiêu trừ. Bản thân Phật Thích Ca Mâu Ni cũng đạt tới Hữu dư Niết bàn khi Người 35 tuổi, lúc nhìn thấy sao mai mọc, sau 49 ngày ngồi dưới gốc cây bồ đề để chiêm nghiệm về chân lý. 45 năm còn lại của cuộc đời, mặc dù tâm đã xoá được vô minh, phiền não song Người vẫn không thoát khỏi sinh - lão - bệnh - tử.

- *Vô dư Niết bàn* là Niết bàn tuyệt đối, còn gọi là Niết bàn xuất thế hay Đại Niết bàn. Nói về cảnh giới Vô dư Niết bàn, Kinh Pháp Cú, Đức Phật có viết rằng: “Đói là bệnh tối thượng, các hành khổ là tối thượng. Sau khi biết được điều này đúng theo thực thể, Niết bàn là an lạc tối thượng.

3.4. Phạm trừ “Đạo” trong Tứ Diệu Đế

3.4.1. Con đường thoát khổ (Đạo Đế) qua tám phạm trừ (Bát chính đạo)

Bát chính đạo là 8 con đường chân chính hay 8 phương cách thực hành mà Đức Phật đã trải nghiệm và đúc rút giúp con người đạt đến thành tựu giải thoát và giác ngộ viên mãn.

Bát chính đạo là con đường giải thoát cơ bản mà hầu hết giáo lý Phật giáo cả Đại thừa và Tiểu thừa đều đề cập bằng cách này hay cách khác, con đường này hay con đường khác. Suốt 45 năm thuyết pháp, độ sinh, Phật đã giảng giải Bát chính đạo bằng những lối khác nhau tùy theo căn cơ và trình độ của chúng sinh. Nhưng tinh túy của hàng nghìn bài thuyết pháp rải rác trong các kinh điển Phật giáo được tìm thấy trong Bát chính đạo.

Tám pháp môn chính đáng này là động cơ của mắt, miệng, hành vi, tư tưởng và ngay cả thân thể nữa cũng ảnh hưởng dây chuyền mà hợp thành. Thấy biết đúng để nhận ra được sự vật không lầm thuộc về chính kiến, suy nghĩ ngay thật (Chính tư duy) không mang tâm niệm xấu có hại cho kẻ khác. Miệng luôn luôn nói lời chân thật, hòa nhã, không cố ý thêm bớt, đặt điều vô ích (Chính ngữ). Hành động, việc làm chân chính (Chính nghiệp) luôn luôn chuyên cần để đẩy mạnh công việc làm đạt tới kết quả tốt (Chính tinh tấn), luôn ghi nhớ, nghĩ tới điều hay lẽ thật (Chính niệm), chọn lựa những công việc thích hợp với khả năng và trình độ của mình không làm phương hại tới kẻ khác trong việc mưu sinh (Chính mệnh)

3.4.2. Con đường thoát khổ qua các phẩm trợ đạo khác

Ngoài Bát chính đạo là con đường thoát khổ cơ bản và quan trọng nhất, phương pháp tu hành để diệt khổ của cả trường phái Đại Thừa và Tiểu thừa Phật giáo.

1) *Tứ niệm xứ*: là bốn điều mà người tu hành thường để tâm nghĩ đến

2) *Tứ chính căn*: là phải liên tục duy trì niềm tin, trí tuệ và đạo đức trên con đường tới giải thoát

3) *Tứ như ý túc*: là bốn phép Thiên định, như là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu chánh Định

4) *Ngũ căn*: Ngũ căn gồm: tín, tấn, niệm, định, tuệ

5) *Ngũ lực*: Ngũ lực chỉ là tác dụng của ngũ căn. Ngũ lực là 5 sức mạnh tinh thần làm động cơ thúc đẩy tư tưởng suy nghĩ đúng

6) *Thất Bồ đề phần*: là 7 yếu tố quan trọng trong việc phát tâm tu tập đạo quả Bồ-Đề tức là giải thoát hay đạt đến giác ngộ. Bảy phần trợ giúp cho công việc tu học đạt thành viên mãn, là một trong

các pháp của 37 phẩm trợ duyên cho hành giả tấn tu đạo nghiệp. Bảy yếu tố đó là: Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Niệm, Định, Xả.

Tiểu kết chương 3

Như vậy, các phạm trù cơ bản trong Tứ Diệu Đế bao gồm Khổ, Tập, Diệt và Đạo. Thông qua các phạm trù trên đây, có thể thấy được Đức Phật chỉ rõ quan niệm về cuộc đời con người là khổ và những nỗi khổ cơ bản của con người qua phạm trù Khổ đồng thời chỉ ra nguyên nhân, khẳng định những nỗi khổ đó hoàn toàn có thể diệt trừ được thông qua phạm trù Đạo Đế. Theo tinh thần Tứ Diệu Đế, mỗi con người tồn tại trong xã hội, nếu luôn nhận thức được rõ về bản chất cuộc sống, ý nghĩa cuộc sống của mình, biết bằng lòng với những gì mình có, phấn đấu và không ngừng tu tập, làm lành, lánh dữ sẽ đạt được cuộc sống an lạc và giải thoát từ trong chính thân tâm và cuộc sống hàng ngày cũng như niềm tin vào sự giải thoát nơi Niết bàn của Phật giáo. Tứ Diệu Đế là những chân lý diệu kỳ hàm chứa toàn bộ giáo lý Phật Giáo.

Chương 4. Ý NGHĨA CỦA TỨ DIỆU ĐỂ ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

4.1. Tứ diệu đế đối với hệ thống Phật giáo

4.1.1. Tứ Diệu đế trong hệ thống Phật giáo nói chung

Tứ Diệu Đế đóng vai trò là điểm khởi đầu cho toàn bộ hệ tư tưởng triết học – tôn giáo của Phật giáo. Mọi tông phái, chi phái cho tới nhánh phái của Phật giáo, hay thuộc về Phật giáo đều xem Tứ Diệu Đế như là cốt lõi. Với Tứ Diệu Đế, Phật giáo một mặt đã kế thừa được các đặc trưng truyền thống của Ấn Độ cổ, mặt khác đã vượt qua được những hạn chế của tôn giáo thần quyền Bà La Môn.

Mặt khác, Tứ Diệu Đế còn đóng vai trò cơ sở lý luận cho sự phân nhánh phái Tiểu Thừa và Đại thừa trong nội bộ Phật giáo. *Về tâm lượng*, phái Tiểu thừa cho rằng con người muốn tu phải nắm bắt, hiểu thấu đáo và áp dụng những điều đã học về Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Ngũ Uẩn và Thập Nhị Nhân Duyên để được “Tự giác”. Trong khi đó, Phái Đại thừa thì tu theo Bồ Tát Đạo, không chỉ nhằm mục đích Tự Giác mà còn để Giác Tha tức là giác ngộ chúng sinh. *Về quan niệm giải thoát*, với những người thuộc phái Tiểu thừa, Niết Bàn và Thực Tại là hai cảnh giới tách biệt. Phái Đại thừa mặc dù cũng xuất phát từ quan niệm nhân sinh vô thường, nhiều khổ não như Tiểu thừa nhưng họ cho rằng, các pháp như huyễn, chúng sinh là tự tánh của mình. Do đó, không cần phải lìa đời xa lánh chúng sinh mà vẫn được giải thoát tự tại. *Về phương pháp tu đạo*, phái Tiểu Thừa thiên về y theo Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên, Tam thập thất đạo phẩm, mục đích để phá trừ ngã chấp, chứng quả nhân không. Về phái Đại thừa thì y theo Lục độ vạn hạnh gồm tu phước huệ, phá cả ngã chấp lẫn pháp chấp, chứng quả nhị không.

4.1.2. *Tứ Diệu Đế trong so sánh triết học-tôn giáo Đông – Tây*

Trước hết, Tứ Diệu Đế sử dụng phương thức tư duy phủ định để tiếp cận các vấn đề về bản thể vũ trụ, nhân sinh. Điều này được thể hiện đậm nét qua các khái niệm như vô thường, vô ngã, diệt, bỏ, vô ngôn, vô niệm...

Thứ hai, Tứ Diệu Đế mang đặc trưng Hướng nội, tự giác. Đây là sự khác biệt của Phật giáo với các triết học – tôn giáo khác trước hết ở cách tiếp cận đối với vấn đề nhân sinh.

Thứ ba, Tứ Diệu Đế mang đặc trưng Bình đẳng (giản/giảm thân quyền). Cuộc cách mạng tín ngưỡng của Đức Phật theo khuynh hướng nhập thế, nói theo cách khác là giản/giảm quyền thành công ở Ấn Độ đã buộc Bà La Môn giáo phải cách tân các quy tắc tôn giáo khắc nghiệt và giảm bớt tính thần quyền của đẳng cấp Bà La môn.

4.2 Tứ diệu đế đối với nhân sinh quan và người Việt Nam hiện nay

4.2.1. *Các vấn đề nhân sinh dưới góc nhìn của Tứ diệu đế*

Có thể nói, nhân sinh là vấn đề mà bất kỳ tôn giáo nào cũng bàn đến, song riêng Phật giáo tiếp cận vấn đề nhân sinh từ lập trường bình đẳng, vô thần nên có tính nhân văn và tiến bộ hơn so với các tôn giáo thần quyền khác. Chính vì thế mà Tứ Diệu Đế, với tư cách là nhân lõi của giáo lý Phật giáo, chứa đựng nội dung triết lý về nhân sinh độc đáo cho đến nay vẫn còn nhiều giá trị đối với xã hội hiện đại.

Tứ Diệu Đế mà đức Phật khái quát nên, một mặt giúp con người biết rằng mình phải chịu khổ đau, mặt khác chỉ ra khổ đau không phải tự nhiên mà có, nó là kết quả của các nguyên nhân và điều kiện chủ quan, khách quan hợp thành. Dưới góc nhìn Tứ diệu đế,

chúng ta có thể thấy được nguồn gốc của nỗi khổ con người ngày nay vẫn là vô minh, tham, sân, si...

Có thể thấy rằng, con người dù ở thời đại nào nếu chưa thấu triệt được bản chất của nhân sinh thì còn rơi vào vòng luân hồi của sự khổ. Từ góc độ của Tứ Diệu Đế, có thể nói, con người hiện đại nghĩ rằng để giải quyết cái khổ về đói, nghèo thì cần phải gia công nỗ lực tạo ra của cải vật chất, nhưng sự thực của đời sống xã hội lại cho thấy mặt trái của sự phát triển, càng muốn thoát khổ bao nhiêu, nếu thiếu hiểu biết (Tuệ) và thiếu đạo đức (Giới) và thiếu niềm tin vững chắc (Định) thì con người càng rơi sâu vào khổ bấy nhiêu.

4.2.2. Tứ diệu đế trong quan niệm của người Việt

Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, triết lý Tứ Diệu Đế cũng được các nhà truyền đạo, nhà sư truyền bá đến các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, người Việt tiếp nhận Phật giáo trên cơ sở có chọn lọc, cải biến sao cho phù hợp với thực tiễn lịch sử cũng như đặc điểm tư duy của người Việt

Trên cơ sở tiếp nhận tư tưởng Tứ Diệu Đế, Phật giáo Việt Nam khi xem xét Tứ diệu đế, không phủ nhận nỗi khổ và khi tìm kiếm nguyên nhân nỗi khổ. Trên cơ sở tiếp nhận tư tưởng Tứ Diệu Đế, Phật giáo Việt Nam đi đến một thái độ sống ít nhiều mang tính lạc quan hơn. Phần lớn các Thiền sư Việt Nam quan niệm sinh tử luân hồi là khổ, song coi đó là một tiến trình tự nhiên con người phải trải qua, mà không trốn tránh, thoái thác, ngược lại nhìn thấy tính hai mặt của Khổ ngay trong giải thoát. Vì vậy họ không đặt trọng tâm ở việc chấm dứt luân hồi để diệt khổ, hay tìm cách giải thoát ở tịnh độ hay cõi Niết bàn xa xôi, trừu tượng. Thấu hiểu quy luật vô thường của sinh, lão, bệnh, tử, các nhà sư Việt đã thể hiện tinh thần “vô úy”

đặc sắc trước sinh tử, điều mà Phật giáo nguyên thủy cho là khổ. Các thiền sư Việt Nam không hề trốn tránh vòng sinh tử luân hồi, trái lại, họ còn xem sinh tử luân hồi là cơ duyên để tiến tới giải thoát. Nhìn chung, người Việt thường tiếp cận Tứ Diệu Đế dưới hai góc độ cơ bản: *Thứ nhất*, khổ do vô minh, dẫn tới ý niệm về nhị nguyên về vũ trụ và nhân sinh (nguyên nhân bên trong – chủ quan); *Thứ hai*, khổ do các thế lực tham tàn, khinh dân (nguyên nhân xã hội – khách quan).

4.2.3. Tứ diệu đế đối với con người Việt Nam hiện nay

Trước tiên, Tứ Diệu Đế giúp người Việt nhận thức một cách tỉnh táo hơn về nỗi khổ, nguyên nhân gây đau khổ và từ đó tin vào con đường diệt khổ mà Đức Phật đã chiêm nghiệm. Phật giáo đã hướng dẫn con người tin vào Tứ Diệu Đế sẽ không ngừng trau dồi đạo đức, không làm ngơ trước nỗi khổ của người khác, hướng đến nếp sống trong sạch, lành mạnh, vị tha, Nói cách khác, đối với con người Việt Nam hiện nay, Tứ Diệu Đế cung cấp bài học đạo đức cho xu hướng tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nghĩa là phát triển kinh tế, hướng đến hạnh phúc toàn dân tránh rơi vào thái cực biến toàn dân thành những nô lệ của chủ nghĩa vật chất. Đó mới chính là triết lý căn bản của Tứ Diệu Đế mà mỗi người Việt Nam cần nhận thức được

Tiểu kết chương 4

Như đã phân tích trên đây, Tứ Diệu Đế đóng vai trò là điểm khởi đầu cho toàn bộ hệ tư tưởng triết học – tôn giáo của Phật giáo. Đặc biệt, sự phân nhánh của phái Tiểu thừa và Đại thừa trong Phật giáo bắt nguồn từ cách tiếp cận khác nhau về Tứ Diệu Đế. Không chỉ vậy, Tứ Diệu Đế trong hệ thống triết học - tôn giáo Đông - Tây còn góp phần làm nổi bật ý nghĩa, giá trị của Phật giáo trong lịch sử tư

tướng nhân loại. Các đặc trưng của Tứ Diệu Đế là sử dụng phương thức tư duy phủ định; Hướng nội, tự giác và Bình đẳng (giảm/giảm thân quyền). Với các đặc trưng này, Tứ Diệu Đế luôn chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của con người. Tứ Diệu Đế hướng các cá nhân vào sự đào luyện nhân tâm, từ đó góp phần kiến tạo cho nhân sinh một xã hội mà ở đó con người biết quán tưởng vô ngã. Thông qua Tứ Diệu Đế cho thấy Phật giáo đề cao con đường, cách thức tu luyện đời sống và tu luyện trí tuệ thiên định.

KẾT LUẬN

Sự ra đời của Tứ Diệu Đế gắn liền với bối cảnh lịch sử, kinh tế, chính trị - xã hội của Ấn Độ đương thời. Đây là thời kỳ xã hội Ấn Độ trải qua sự phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt và nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền là sở hữu tối cao về ruộng đất và thần dân. Mâu thuẫn giữa tầng lớp trên và tầng lớp dưới của xã hội ngày càng diễn ra khắc nghiệt, dẫn đến sự phản kháng của quần chúng lao động nhằm đòi tự do, công bằng, bình đẳng. Do đó, Phật giáo ra đời cùng với cốt lõi là Tứ Diệu Đế đã đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân, phản ánh nỗi đau khổ của con người, chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp. Đồng thời, Tứ Diệu Đế với chủ trương bác bỏ uy quyền thần thánh, xây dựng niềm tin vào con người đã chống lại sự thống trị của giáo lý kinh Veda và đạo Bà la môn.

Có thể nói, Tứ Diệu Đế đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giáo lý Phật giáo, cơ sở lý luận cho sự hình thành các chi phái trong Phật giáo. Với việc chứng tri Tứ Diệu Đế, Đức Phật đã chỉ ra cho con người thấy bản chất của nhân sinh. Điều này được thể hiện

rõ nét thông qua các đế. Thứ nhất là Khổ đế (Duhkha-satya), Đức Phật cho ta thấy hiện trạng thực tế của đời sống con người bao gồm hai loại khổ đau: loại khổ đau thuộc về tự nhiên và loại khổ đau thuộc về tinh thần. Những loại khổ đau thuộc về tự nhiên như là sự đói khát, nóng lạnh, bệnh tật... Loại khổ thuộc về tâm lý là những trạng thái khổ đau xuất phát từ tâm lý, chẳng hạn như như thương yêu nhau mà phải sống chia lìa (ái biệt ly khổ), cầu mong mà không được (cầu bất đắc khổ), ghét mà phải sống gần nhau (oán tắng hội khổ). Thứ hai là Tập đế (Samudaya-satya) là những nguyên nhân gây ra khổ đau cho con người. Đó chính là vô minh. Thứ ba là Diệt đế (Nirodha-satya), là trạng thái an lạc và hạnh phúc, khi con người chấm dứt tham sân si. Trạng thái này còn được gọi là Niết bàn. Thứ tư là Đạo đế (Màrga-satya), là con đường hay phương pháp diệt trừ phiền não, tức là con đường bát chánh đạo...

Tóm lại, triết lý Tứ Diệu Đế bao quát toàn bộ tư tưởng triết học Phật giáo và nhất quán với bản thể luận và nhận thức luận, thế giới quan và nhân sinh quan của triết học Phật giáo. Trong đó, Khổ đế và Tập đế nói lên cuộc sống của con người về bản chất là khổ đau và nguyên nhân sinh ra khổ đau. Diệt đế và Đạo đế phản ánh mặt thanh tịnh của cuộc sống. Nếu như con người biết sống, chính cuộc sống này cũng cho ta cuộc sống hạnh phúc và an lạc, ở ngay cuộc đời này.

Từ ý nghĩa này có thể thấy Phật giáo không phải là một tôn giáo tiêu cực mà là một tôn giáo tích cực, không phải là tôn giáo bị quan mà là một tôn giáo lạc quan, không phải là một tôn giáo chỉ đề cập đến xuất thế mà còn đề cập đến tinh thần nhập thế. Tứ diệu đế không chỉ là tư duy lý luận triết học đơn thuần mà còn là triết học hành động, triết học thực tiễn, chỉ ra cho con người những chân lý tối

thượng. Đó là bản chất con người khi sinh ra đã là khổ, các nỗi khổ và cách thức diệt khổ để đạt tới sự giải thoát. Cách thức để đạt tới sự giải thoát mà triết học Phật giáo đưa ra thông qua Tứ Diệu đế hoàn toàn khác xa so với các trường phái triết học vào thời đó. Phật giáo không đồng tình với cách tu khổ hạnh, ép xác để đạt tới sự thanh tịnh của tâm hồn mà hòa nhập vào bản thể tuyệt đối, Phật giáo cũng không chủ trương chấp nhận cuộc sống hiện thực với tất cả những niềm vui và nỗi khổ của cuộc sống. Thông qua Tứ Diệu Đế cho thấy Phật giáo đề cao con đường, cách thức tu luyện đời sống và tu luyện trí tuệ thiền định. Để đạt tới trạng thái giải thoát, trong “đế thứ tư: Đạo Đế”, Phật giáo đề ra chủ trương giải thoát dần dần, qua từng giai đoạn; Từ giai đoạn tu hành, học tập trong cuộc sống thời niên thiếu, đến giai đoạn trưởng thành, rồi đến giai đoạn sống như một tu sĩ ẩn dật, và cuối cùng là giai đoạn thực sự thoát tục, giác ngộ, minh triết tiến tới cõi Niết bàn.

Không những vậy, có thể nói tư tưởng triết học Phật giáo trong “Tứ Diệu Đế” khi đã thâm nhập đến tư tưởng của các nhà lãnh tụ Ấn Độ, họ tiếp thu, kế thừa, phát triển và vận dụng vào cuộc sống sinh động, biến sự giải thoát chỉ đơn thuần về mặt tinh thần sự giải thoát thật sự bằng phương pháp đấu tranh tiến hành cách mạng dựa vào sức mạnh truyền thống “bất bạo động“, “không sát sanh“, “ từ bi hỷ xả“, lấy giá trị đạo đức, nhân ái cao cả để cảm hóa và thu phục đối phương.